

Số: 96/2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2026

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 139/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Kinh doanh bảo hiểm);

Căn cứ Nghị định số 46/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 97/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 như sau:

“2. Thông tư hướng dẫn điểm b khoản 2 Điều 119 Luật Kinh doanh bảo hiểm về thông tin công khai thường xuyên và khoản 6 Điều 7, điểm c khoản 2 Điều 32, Điều 44, khoản 7 Điều 49 và điểm k, p khoản 3 Điều 50 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 ngày 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 97/2026/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 46/2023/NĐ-CP), bao gồm biểu mẫu các thông tin của cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm; mẫu tài liệu giải trình phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm; hướng dẫn, minh họa các phương pháp, công thức, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ; thời điểm ghi nhận doanh thu đối với từng loại hình bảo hiểm và quản lý đại lý bảo hiểm cá nhân, chi hỗ trợ, chi thù lao.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu và một số khoản của Điều 7 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu và khoản 1 Điều 7 như sau:

“Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng phải thực hiện các yêu cầu về dịch vụ, kỹ thuật, bảo mật và lưu trữ dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, dữ liệu, an ninh mạng, thương mại điện tử và các quy định sau:

1. Xây dựng, ban hành quy chế hoạt động cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng, bao gồm những thông tin chính như sau: mô tả quy trình giao dịch; kiểm soát rủi ro, bảo đảm an ninh mạng; quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan; cơ chế giải quyết khiếu nại, tranh chấp; chính sách bảo vệ dữ liệu cá nhân; giải pháp xử lý sự cố, hệ thống dự phòng; lưu trữ và biện pháp xử lý vi phạm đối với trường hợp không tuân thủ quy chế hoạt động.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 7 như sau:

“7. Xác định cấp độ và triển khai các phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin tương ứng theo quy định của pháp luật về an ninh mạng, an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ và giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.”

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 như sau:

“2. Ngoài việc đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều này, hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư và hợp đồng bảo hiểm hưu trí còn phải nêu rõ cách thức phân bổ phí bảo hiểm và các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm. Các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm phải phù hợp với quy định tại Điều 99 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP. Trong trường hợp điều chỉnh các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thông báo cho bên mua bảo hiểm bằng văn bản ít nhất 03 tháng trước khi áp dụng mức phí mới.”

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung điểm a và b khoản 1 Điều 20 như sau:

“a) Tính toán phí bảo hiểm và tham gia xây dựng quy tắc, điều kiện, điều khoản của các sản phẩm bảo hiểm, tái bảo hiểm; xác nhận phí bảo hiểm, các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm (đối với sản phẩm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí) được xây dựng dựa trên số liệu thống kê, đảm bảo tính khả thi về kinh tế, kỹ thuật của sản phẩm, công bằng với bên mua bảo hiểm, đáp ứng quy định của pháp luật và bảo đảm khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam; định kỳ hàng năm xem xét, đánh giá các giả định tính phí, đảm bảo các giả định tính phí được sử dụng hợp lý, thống nhất, phù hợp với số liệu thống kê và thực tế triển khai của doanh nghiệp, chi nhánh; kịp thời đề xuất các điều chỉnh, thay đổi các giả định tính phí với Tổng Giám đốc (Giám đốc) của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài trong trường hợp cần thiết.

b) Tính toán và đảm bảo việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm đầy

đủ theo quy định của pháp luật;”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Điều 22 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Đối với tỷ lệ rủi ro từ vong, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có thể sử dụng một trong số các nguồn sau:

- Bảng tỷ lệ từ vong CSO 1980 quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này; các tỷ lệ điều chỉnh dựa trên bảng tỷ lệ từ vong CSO 1980 này;

- Bảng tỷ lệ từ vong được xây dựng dựa trên số liệu thực tế triển khai của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài trong thời gian tối thiểu 10 năm;

- Các bảng tỷ lệ từ vong do công ty mẹ của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài hoặc doanh nghiệp tái bảo hiểm, tổ chức nhận tái bảo hiểm cung cấp;

Trong trường hợp tỷ lệ từ vong do doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài sử dụng cao hơn 70% tỷ lệ từ vong theo bảng tỷ lệ từ vong CSO 1980, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải giải trình được tính hợp lý, điểm đặc trưng của nhóm khách hàng dự kiến áp dụng tỷ lệ cao hơn đó.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Các giả định về chi phí triển khai sản phẩm bảo hiểm (chi phí cố định và chi phí biến đổi) được xác định dựa trên số liệu thống kê 3 năm liên tiếp liền kề năm nộp hồ sơ và kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài hoạt động chưa đủ 3 năm thì giả định về chi phí triển khai sản phẩm bảo hiểm được xác định dựa trên kế hoạch kinh doanh 5 năm;”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) Phí rủi ro của sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí thực hiện theo quy định sau:

- Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, sản phẩm bảo hiểm hưu trí cung cấp quyền lợi từ vong và thương tật toàn bộ vĩnh viễn: phí rủi ro không vượt quá 80% tỷ lệ từ vong theo bảng tỷ lệ từ vong CSO 1980 quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này nhân với số tiền bảo hiểm chịu rủi ro.

- Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư chỉ cung cấp quyền lợi bảo hiểm từ vong: phí rủi ro không vượt quá 72% tỷ lệ từ vong theo bảng tỷ lệ từ vong CSO 1980 quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này nhân với số tiền bảo hiểm chịu rủi ro.

Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm áp dụng phí rủi ro cao hơn mức quy

định nêu trên thì phải giải trình được tính hợp lý, điểm đặc trưng của nhóm khách hàng dự kiến áp dụng phí rủi ro cao hơn đó;”.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Điều 25 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d) Thực hiện thông báo cụ thể các trường hợp và căn cứ tăng, giảm phí bảo hiểm.

Việc tăng phí bảo hiểm phải căn cứ trên các yếu tố làm tăng rủi ro được bảo hiểm.

Việc giảm phí bảo hiểm phải bảo đảm trong mọi trường hợp phí bảo hiểm sau khi giảm phí không thấp hơn phí bảo hiểm thuần và căn cứ trên một hoặc một số các yếu tố làm giảm, phân tán, chia sẻ rủi ro hoặc giảm chi phí triển khai sản phẩm bảo hiểm xe cơ giới, bao gồm quy mô số phương tiện được bảo hiểm, lựa chọn mức khấu trừ, mức miễn thường, lịch sử bồi thường, hình thức phân phối sản phẩm và các yếu tố khác (nếu có), trường hợp giảm phí bảo hiểm do bán hàng trực tiếp, mức phí bảo hiểm được giảm không vượt quá tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm theo quy định tại Điều 51 Thông tư này;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 2 như sau:

“a) Phí bảo hiểm thuần được xác định trên số liệu thống kê thực tế triển khai của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, bảo đảm tính quy mô và liên tục theo chuỗi thời gian tối thiểu trong 5 năm liên tiếp.

Trường hợp số liệu thống kê không bảo đảm tính quy mô và liên tục, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có thể sử dụng các nguồn sau:

- Phí bảo hiểm thuần do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố;
- Số liệu thống kê, dữ liệu công khai, chính thức do các tổ chức được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam công khai, xuất bản;

- Phí bảo hiểm thuần do công ty mẹ hoặc doanh nghiệp tái bảo hiểm, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm cung cấp; trong trường hợp này doanh nghiệp, tổ chức tái bảo hiểm phải được xếp hạng tối thiểu “BBB” theo Standard & Poor’s hoặc Fitch, “B++” theo A.M.Best, “Baal” theo Moody’s hoặc các kết quả xếp hạng tương đương của các tổ chức có chức năng, kinh nghiệm xếp hạng khác tại năm tài chính gần nhất so với thời điểm nộp hồ sơ thông báo phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm và phải có kinh nghiệm khai thác tái bảo hiểm đối với loại rủi ro này tại thị trường Việt Nam hoặc Châu Á. Trường hợp có điều chỉnh phí bảo hiểm thuần của nhà tái bảo hiểm nước ngoài (tăng hoặc giảm), doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải có giải trình lý do. Việc sử dụng phí bảo hiểm thuần do các doanh nghiệp, tổ chức tái bảo hiểm cung cấp phải bảo đảm phù hợp với các quyền lợi bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo

hiêm phi nhân thọ nước ngoài dự kiến cung cấp tại quy tắc, điều khoản của sản phẩm bảo hiểm.

Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài xác định phí bảo hiểm thuần đối với các rủi ro bảo hiểm dành cho Xe cơ giới thân thiện môi trường và Xe cơ giới sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường theo quy định tại Thông tư số 53/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 hoặc các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có): Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có thể sử dụng các nguồn số liệu thống kê do các tổ chức trong nước và quốc tế đăng tải công khai trên các trang thông tin điện tử chính thức của các tổ chức đó hoặc sử dụng kết hợp các số liệu thống kê này với các số liệu thống kê của doanh nghiệp, chi nhánh trong thời gian tối thiểu 3 năm liên tiếp.

Việc sử dụng nguồn dữ liệu triển khai của sản phẩm theo quy định tại điểm này, quy trình đánh giá rủi ro và quy trình dừng bán và tính phí lại sản phẩm phải được nêu rõ tại quy trình nội bộ về phát triển và định phí sản phẩm. Quy trình này phải được Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên) hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) thông qua. Việc tuân thủ quy trình nội bộ về phát triển và định phí sản phẩm bảo hiểm phải được kiểm toán nội bộ xem xét định kỳ hàng năm.

b) Phí bảo hiểm thuần được xác định cụ thể cho từng rủi ro hoặc cho một số rủi ro sau đây: đâm, va (bao gồm cả va chạm vào vật thể khác); lật, đổ, chìm, rơi; bị các vật thể khác rơi vào; cháy, nổ; thiên tai; mất cắp; và các rủi ro khác (nếu có).

Khi thông báo áp dụng phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm hoặc thay đổi phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm xe cơ giới, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài không được thay đổi phí bảo hiểm thuần đã thông báo ít nhất trong 12 tháng kế tiếp đối với cùng loại xe cơ giới, mục đích kinh doanh và sử dụng xe cơ giới, năm sản xuất của xe cơ giới và nhóm khách hàng.”.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng đầu tiên điểm b khoản 2 Điều 38 như sau:

“- 80% Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 và các cơ sở kỹ thuật khác phù hợp với các quyền lợi bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm cam kết với khách hàng tại sản phẩm bảo hiểm.

Trong mọi trường hợp, tỷ lệ tử vong và các tỷ lệ rủi ro áp dụng trong trích lập dự phòng không được thấp hơn tỷ lệ tử vong và tỷ lệ rủi ro mà doanh nghiệp bảo hiểm sử dụng để tính phí sản phẩm bảo hiểm.”.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 40 như sau:

“3. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm từ kỳ có thời hạn từ 01 năm trở xuống: Mức trích lập

hàng năm theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 37 Thông tư này. Dự phòng này được sử dụng để trả tiền bồi thường khi có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro dẫn đến tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả số tiền bồi thường thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Số tiền tối đa được sử dụng được tính theo công thức sau:

$$\left. \begin{array}{l} \text{Số tiền} \\ \text{được sử} \\ \text{dụng} \\ \text{trong} \\ \text{năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array} \right\} = \left. \begin{array}{l} \text{Số tiền bồi} \\ \text{thường} \\ \text{thuộc trách} \\ \text{nhiệm giữ} \\ \text{lại trong} \\ \text{năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array} \right\} - \left. \begin{array}{l} \text{Tổng} \\ \text{phí bảo} \\ \text{hiểm} \\ \text{giữ lại} \\ \text{của năm} \\ \text{TC hiện} \\ \text{tại} \end{array} \right\} - \left. \begin{array}{l} \text{Dự phòng phí} \\ \text{chưa được hưởng} \\ \text{tương ứng với} \\ \text{trách nhiệm giữ} \\ \text{lại phải trích lập} \\ \text{trong năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array} \right\} - \left. \begin{array}{l} \text{Dự phòng bồi} \\ \text{thường tương} \\ \text{ứng với trách} \\ \text{nhiệm giữ lại} \\ \text{phải lập vào} \\ \text{năm TC hiện} \\ \text{tại} \end{array} \right\}$$

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung tên Mục 4 Chương IV như sau:

“DOANH THU, CHI PHÍ”

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 41 như sau:

“1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm, cụ thể như sau:

a) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;

b) Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;

c) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại điểm a và c khoản 2 Điều 26 Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;

d) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.”

Điều 11. Bổ sung Điều 41a vào sau Điều 41 như sau:

“Điều 41a. Chi hỗ trợ, chi thù lao cho nhân viên hoặc thành viên của

tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, hợp tác xã

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài chi hỗ trợ, chi thù lao cho nhân viên hoặc thành viên của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, hợp tác xã được doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ủy quyền đề tư vấn, thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm vi mô cho chính các thành viên của tổ chức đó sau khi mang lại dịch vụ cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều này, điều kiện và đặc điểm cụ thể của mình để xây dựng quy chế chi hỗ trợ, chi thù lao áp dụng thống nhất và công khai trong doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

3. Tỷ lệ chi hỗ trợ, chi thù lao tối đa được trả trên phí bảo hiểm thực tế thu được của từng hợp đồng bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài trả cho nhân viên hoặc thành viên của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, hợp tác xã không vượt quá 5% tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa tương ứng với từng hợp đồng bảo hiểm thuộc từng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ, nhân thọ, sức khỏe quy định tại khoản 3 Điều 51 Thông tư này.”

Điều 12. Bãi bỏ khoản 3 và sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 42 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 như sau:

“e) Chuyên gia tính toán có trách nhiệm bảo đảm các giao dịch liên quan đến nhiều nguồn, nghiệp vụ phải được tập hợp và phân bổ cho từng nguồn, nghiệp vụ dựa trên cơ sở công bằng và hợp lý, nhất quán. Cuối năm, chuyên gia tính toán xác định và điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ các giao dịch liên quan đến nhiều nguồn, nghiệp vụ bảo đảm đáp ứng quy định tại Thông tư này, phù hợp với nguyên tắc đã thông báo với Bộ Tài chính và thực tế triển khai hoạt động của doanh nghiệp.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Người đại diện theo pháp luật, chuyên gia tính toán và kế toán trưởng của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam chịu trách nhiệm về việc xây dựng nguyên tắc phân bổ doanh thu, chi phí theo quy định tại Thông tư này và thực hiện thủ tục thông báo với Bộ Tài chính, thực hiện tách nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm, tính chính xác các số liệu của nguồn phí bảo hiểm và nguồn vốn chủ sở hữu. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm hoặc cấp có thẩm quyền của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam chịu trách nhiệm phê duyệt nguyên tắc phân bổ doanh thu, chi phí và có

trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện các nguyên tắc phân bổ này sau khi đã thông báo với Bộ Tài chính.”.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Điều 43 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 và bổ sung điểm a1 vào sau điểm a khoản 5 như sau:

“a) Chi bồi thường bảo hiểm sau khi trừ thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, chi trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, chi hoa hồng đại lý bảo hiểm, chi hoa hồng môi giới bảo hiểm; chi thường, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác từ hoạt động đại lý bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng đại lý bảo hiểm; chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý; chi đào tạo nâng cao kiến thức cho đại lý; chi tuyển dụng đại lý bảo hiểm; chi quản lý các đại lý bảo hiểm cá nhân; chi kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng đại lý bảo hiểm.

a1) Chi hỗ trợ, chi thù lao cho nhân viên hoặc thành viên của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, hợp tác xã được doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ủy quyền để tư vấn, thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm vi mô cho chính các thành viên của tổ chức đó để triển khai bảo hiểm vi mô;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 5 như sau:

“e) Chi phí chung bao gồm chi quản lý doanh nghiệp và chi khác được phân bổ cho nguồn phí bảo hiểm theo nguyên tắc phân bổ đã thông báo với Bộ Tài chính;”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 6 như sau:

“a) Chi phí chung bao gồm chi quản lý doanh nghiệp và chi khác được phân bổ cho nguồn vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc phân bổ đã thông báo với Bộ Tài chính;”.

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 và bổ sung điểm b1 vào sau điểm b khoản 5 Điều 46 như sau:

“b) Chi giám định tổn thất; chi thường, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và quyền lợi khác từ hoạt động đại lý bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng đại lý bảo hiểm, chi đề phòng, hạn chế tổn thất, chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm; chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý; chi đào tạo nâng cao kiến thức cho đại lý; chi tuyển dụng đại lý bảo hiểm; chi quản lý các đại lý bảo hiểm cá nhân; chi kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng đại lý bảo hiểm;

b1) Chi hỗ trợ, chi thù lao cho nhân viên hoặc thành viên của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, hợp tác xã được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền để tư vấn, thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm vi mô cho chính các thành viên của tổ chức đó để triển khai bảo hiểm vi mô;”.

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 49 như sau:

“5. Các thông tin công khai thường xuyên phải được cập nhật và truy cập được trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái

bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

Đối với các thông tin công khai thường xuyên tại điểm b khoản 2 Điều 119 Luật Kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải nêu rõ thời hạn chấp thuận hoặc từ chối bồi thường, trả tiền bảo hiểm, giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của khách hàng.”.

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung một số tiết của Điều 51 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung tiết a điểm 3.2 khoản 3 Điều 51 như sau:

“a) Đối với các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ cá nhân:

Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa được áp dụng đối với các nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm phát hành trước ngày 01/7/2024, tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa theo bảng sau:

Nghiệp vụ bảo hiểm	Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa (%)			
	Phương thức nộp phí định kỳ			Phương thức nộp phí 1 lần
	Năm hợp đồng thứ nhất	Năm hợp đồng thứ hai	Các năm hợp đồng tiếp theo	
1. Bảo hiểm tử kỳ	40	20	15	15
2. Bảo hiểm sinh kỳ				
- Thời hạn bảo hiểm từ 10 năm trở xuống	15	10	5	5
- Thời hạn bảo hiểm trên 10 năm	20	10	5	5
3. Bảo hiểm hỗn hợp:				
- Thời hạn bảo hiểm từ 10 năm trở xuống	25	7	5	5
- Thời hạn bảo hiểm trên 10 năm	40	10	10	7
4. Bảo hiểm trọn đời	30	20	15	10
5. Bảo hiểm trả tiền định kỳ	25	10	7	7
6. Bảo hiểm liên kết chung				
- Từ 10 năm trở xuống	25	7	5	5
- Trên 10 năm	40	10	10	7
7. Bảo hiểm liên kết đơn vị	40	10	10	7

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm phát hành kể từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2026, tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa thực hiện như sau:

+ Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống và 01 năm tái tục hàng năm: 20%

+ Đối với các hợp đồng bảo hiểm trên 01 năm:

Nghệp vụ bảo hiểm	Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa (%)			
	Phương thức nộp phí định kỳ			Phương thức nộp phí 1 lần
	Năm hợp đồng thứ nhất	Năm hợp đồng thứ hai	Các năm hợp đồng tiếp theo	
1. Bảo hiểm từ kỳ, Bảo hiểm trọn đời	40	20	15	15
2. Bảo hiểm sinh kỳ, Bảo hiểm trả tiền định kỳ, Bảo hiểm hỗn hợp: - Thời hạn bảo hiểm từ 10 năm trở xuống - Thời hạn bảo hiểm trên 10 năm	25	7	5	5
	30	20	10	7
3. Bảo hiểm liên kết chung, Bảo hiểm liên kết đơn vị	30	20	10	7

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm phát hành kể từ ngày 01/01/2027, tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa thực hiện như sau:

+ Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống và 01 năm tái tục hàng năm: 20%

+ Đối với các hợp đồng bảo hiểm trên 01 năm:

Nghệp vụ bảo hiểm	Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa (%)			
	Phương thức nộp phí định kỳ			Phương thức nộp phí 1 lần
	Năm hợp đồng thứ nhất	Năm hợp đồng thứ hai	Các năm hợp đồng tiếp theo	
1. Bảo hiểm từ kỳ, Bảo hiểm trọn đời	40	20	15	15
2. Bảo hiểm sinh kỳ, Bảo hiểm trả tiền định kỳ, Bảo hiểm hỗn hợp: - Thời hạn bảo hiểm từ 10 năm trở xuống - Thời hạn bảo hiểm trên 10 năm	25	7	5	5
	30	20	10	7
3. Bảo hiểm liên kết chung, Bảo hiểm liên kết đơn vị (đối với phí bảo hiểm cơ bản)	30	20	10	7

+ Hoa hồng đại lý bảo hiểm đối với phí bảo hiểm đóng thêm của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị không được vượt quá tỷ lệ phí ban đầu đối với phần phí bảo hiểm đóng thêm.

2. Sửa đổi, bổ sung tiết b điểm 3.2 khoản 3 Điều 51 như sau:

“b) Hoa hồng đại lý bảo hiểm đối với phí bảo hiểm cơ bản của hợp đồng bảo hiểm hưu trí: 3% tổng phí bảo hiểm cơ bản;

Hoa hồng đại lý bảo hiểm đối với phí bảo hiểm đóng thêm của hợp đồng bảo hiểm hưu trí không được vượt quá tỷ lệ phí ban đầu đối với phần phí bảo hiểm đóng thêm.”.

3. Sửa đổi, bổ sung tiết c điểm 3.2 khoản 3 Điều 51 như sau:

“c) Đối với các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ nhóm: Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa bằng 50% các tỷ lệ tương ứng áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ cá nhân cùng loại quy định tại tiết a điểm này.”.

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Điều 52 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Đối với bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tử kỳ có thời hạn từ 01 năm trở xuống: Tổng các khoản chi thường, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 100% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tử kỳ đã khai thác trong năm tài chính;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Đối với các đại lý thực hiện khai thác mới: Tổng các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác của đại lý trong mỗi năm tài chính không vượt quá tổng giá trị của 20% phí bảo hiểm thực tế thu được của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống và 01 năm tái tục hàng năm và 30% phí bảo hiểm khai thác năm đầu thực tế thu được đối với phương thức nộp phí định kỳ hoặc 7% phí bảo hiểm thực tế thu được theo phương thức nộp phí 1 lần đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm;”.

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 53 như sau:

1. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 3 như sau:

“d) Phối hợp với doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài trong việc giám sát và kiểm tra nhằm đảm bảo chất lượng hoạt động giới thiệu, tư vấn sản phẩm bảo hiểm của các nhân viên của tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm; kịp thời phối hợp với doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài thực hiện kiểm tra, rà soát, xử lý các khiếu nại của bên mua bảo hiểm liên quan đến việc tư vấn của nhân viên của tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm; thực hiện các biện pháp xử lý vi phạm (nếu có) theo quyết định của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài.”.

2. Sửa đổi, bổ sung tiêu đề khoản 4 và điểm a khoản 4 như sau:

“4. Việc cung cấp sản phẩm bảo hiểm qua đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải thực

hiện theo quy định sau:

a) Thực hiện việc giám sát và kiểm tra nhằm đảm bảo chất lượng hoạt động giới thiệu, tư vấn sản phẩm bảo hiểm của đại lý bảo hiểm; kịp thời kiểm tra, rà soát, xử lý các khiếu nại của bên mua bảo hiểm liên quan đến việc tư vấn của đại lý bảo hiểm. Trường hợp phát hiện đại lý bảo hiểm vi phạm quy định, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải có biện pháp xử lý đối với các đại lý bảo hiểm vi phạm;”.

Điều 19. Bổ sung Điều 53a vào sau Điều 53 như sau:

“Điều 53a. Quản lý đại lý bảo hiểm cá nhân

Quản lý đại lý bảo hiểm cá nhân là hoạt động do doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tự thực hiện hoặc thuê ngoài nhằm mục đích quản lý, hỗ trợ một hoặc nhiều nhóm đại lý bảo hiểm cá nhân thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm được quy định tại khoản 5 Điều 4 Luật Kinh doanh bảo hiểm.”.

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 61 như sau:

“2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thay đổi, doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài (đối với trường hợp thay đổi Trường văn phòng đại diện) hoặc văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam (đối với trường hợp thay đổi địa điểm đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam) phải thông báo cho Bộ Tài chính. Hồ sơ thông báo bao gồm:

a) Văn bản thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII Thông tư này;

b) Sơ yếu lý lịch, bản sao thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước hoặc hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác theo quy định của pháp luật đối với trường hợp thay đổi Trường văn phòng đại diện. Khi các loại giấy tờ về lai lịch, nhân dạng của công dân Việt Nam thuộc thành phần hồ sơ quy định tại Thông tư này đã được tích hợp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân và các cơ sở dữ liệu khác thì Bộ Tài chính có trách nhiệm khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân và các cơ sở dữ liệu khác trên cơ sở trao đổi, cung cấp thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước;

c) Bản sao hợp đồng thuê địa điểm đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam hoặc bằng chứng chứng minh quyền sử dụng địa điểm đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam có xác nhận của văn phòng đại diện đối với trường hợp thay đổi địa điểm đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam.”.

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung điểm a và b khoản 4 Điều 62 như sau:

Thay thế cụm từ “đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027” bằng cụm từ “đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030” tại điểm a và b khoản 4 Điều 62.

Điều 22. Thay thế một số Phụ lục của Thông tư số 67/2023/TT-BTC như sau:

1. Thay thế các phụ lục III, IV, X, XI bằng các phụ lục III, IV, X, XI ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thay thế Mẫu báo cáo số 13-NT Phụ lục VIII bằng Mẫu báo cáo số 13-NT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 2 tháng 7 năm 2026, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 16 và khoản 2 Điều 17 Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2027.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung.

Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các phương pháp, cơ sở tính phí hoặc phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ đã được Bộ Tài chính chấp thuận trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tiếp tục thực hiện theo phương pháp, cơ sở đó. /

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị-xã hội;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo, Công Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Công Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- HHHB, DNBH, DNTBH, DNMGBH; CNNN; VPĐD
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QL BH (12b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Tấn Cận

Phụ lục III

TÀI LIỆU GIẢI TRÌNH PHƯƠNG PHÁP, CƠ SỞ TÍNH PHÍ BẢO HIỂM

(Kèm theo Thông tư số 96/2026/TT-BTC ngày 02 tháng 07 năm 2026

của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe:
- Tên sản phẩm:
- Nghiệp vụ sản phẩm:
- Tháng năm:

XÁC NHẬN CỦA CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN:

Tôi xác nhận rằng:

- Phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm và các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm đã phù hợp với Quy tắc, điều khoản sản phẩm, tuân thủ quy định của pháp luật và đảm bảo tính hợp lý của dữ liệu.

- Sản phẩm bảo hiểm này đã hoàn thành phân tích lợi nhuận theo phương pháp và cơ sở tính phí được liệt kê và kết quả phân tích không có gì bất thường.

- Phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm và các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm (đối với các sản phẩm bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí) được xây dựng dựa trên số liệu thống kê, phù hợp với quy định pháp luật, bảo đảm tính hợp lý, công bằng với bên mua bảo hiểm và bảo đảm an toàn tài chính, khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm.

....., ngày..... tháng..... năm....

(Ký, ghi rõ họ tên)

A. Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống, bảo hiểm sức khỏe

I. Thông tin chung về sản phẩm

1. Bên mua bảo hiểm
2. Người được bảo hiểm (tuổi/điều kiện trở thành người được bảo hiểm đối với hợp đồng bảo hiểm cá nhân, bảo hiểm nhóm)
3. Thời hạn bảo hiểm, thời hạn đóng phí bảo hiểm
4. Quyền lợi bảo hiểm, loại trừ bảo hiểm và thời gian chờ
5. Các thông tin đặc trưng khác: kênh phân phối, định kỳ đóng phí,...
6. Điều kiện, thủ tục chuyển đổi hợp đồng bảo hiểm nhóm thành hợp đồng bảo hiểm cá nhân (áp dụng cho sản phẩm bảo hiểm nhóm)

II. Phương pháp tính phí

Doanh nghiệp bảo hiểm phải viết rõ phương pháp tính phí, công thức tính phí bao gồm chú thích các ký hiệu trong công thức. Phương pháp và công thức tính phí phải được xem xét đầy đủ các quyền lợi đã cam kết và phù hợp với quy tắc, điều khoản của sản phẩm.

III. Cơ sở tính phí

1. Các giả định tính phí
 - a. Giả định về tỷ lệ rủi ro
 - b. Giả định về chi phí
 - Chi phí cố định dự kiến (phân biệt năm đầu và năm tiếp theo).
 - Chi phí biến đổi dự kiến (phân biệt năm đầu và năm tiếp theo).
 - c. Giả định về lãi suất đầu tư
 - d. Tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng
 - đ. Các giả định khác: lãi suất chiết khấu, tỷ lệ hoa hồng, tỷ lệ lạm phát, thuế suất,...
2. Giải trình tính hợp lý của các giả định tính phí
 - a. Tỷ lệ rủi ro được giả định tương ứng với trách nhiệm bảo hiểm của sản phẩm. Doanh nghiệp bảo hiểm phải đưa ra bảng tỷ lệ rủi ro tham chiếu và giải trình tính phù hợp, hợp lý với điểm đặc trưng của khách hàng, nhóm khách hàng
 - b. Giải trình về tỷ lệ chi phí hoạt động
 - c. Giải trình về giả định lãi suất đầu tư (*)
 - d. Giải trình về tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng (*)
 - đ. Giải trình các giả định khác (*)

(*) Giả định về lãi suất đầu tư, tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng và các giả định khác được xác định dựa trên số liệu thống kê, kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp và phù hợp với đặc trưng của từng sản phẩm.

3. Lợi nhuận kỳ vọng

- Phân tích tỷ lệ lợi nhuận kỳ vọng bao gồm đầy đủ các yếu tố của giả định tính phí và giả định trích lập dự phòng nghiệp vụ, có xem xét đến lựa chọn thời gian đóng phí, bao gồm cho nam, nữ, tuổi đại diện (Ví dụ: độ tuổi bảo hiểm là 0 ~ 75 tuổi, thì cần phân tích ở các độ tuổi 0, 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 75).

- Trường hợp tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng là giá trị âm thì cần nêu chi tiết lý do và mức độ ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm.

- Thời gian hoàn vốn dự kiến dựa trên giả định tính phí đối với các sản phẩm có yếu tố tiết kiệm.

IV. Các nội dung khác

1. Bảng phí bảo hiểm

2. Công thức và cơ sở xác định giá trị hoàn lại

3. Lãi suất chi trả cho khách hàng (áp dụng cho sản phẩm có tham gia chia lãi)

a. Cách xác định thặng dư của quỹ chủ hợp đồng

b. Phương pháp phân chia thặng dư: Cách thức phân chia thặng dư dự kiến của sản phẩm phải đảm bảo phù hợp với phương pháp phân chia thặng dư/chia lãi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

4. Thông tin tái bảo hiểm

5. Các nội dung khác cần làm rõ tương ứng với thiết kế của sản phẩm

B. Các sản phẩm bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư, nghiệp vụ bảo hiểm hưu trí

I. Thông tin chung về sản phẩm

1. Bên mua bảo hiểm

2. Người được bảo hiểm (tuổi/điều kiện trở thành người được bảo hiểm đối với hợp đồng bảo hiểm cá nhân, bảo hiểm nhóm)

3. Thời hạn bảo hiểm, thời hạn đóng phí bảo hiểm cơ bản tối thiểu

4. Quyền lợi bảo hiểm, loại trừ bảo hiểm và thời gian chờ

5. Các thông tin đặc trưng khác: kênh phân phối, định kỳ đóng phí,...

6. Thông tin về tài khoản/quỹ

6.1. Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu (áp dụng đối với sản phẩm liên kết chung/sản phẩm bảo hiểm hưu trí)

6.2. Thông tin về các quỹ (áp dụng đối với sản phẩm liên kết đơn vị)

6.3. Thông tin về quỹ hưu trí tự nguyện

6.4. Thông tin về đóng tài khoản bảo hiểm hưu trí

7. Phí bảo hiểm cơ bản, phí bảo hiểm đóng thêm và cách thức phân bổ phí bảo hiểm

8. Các loại phí tính cho bên mua bảo hiểm

- Phí ban đầu

- Phí rủi ro

- Phí quản lý hợp đồng

- Phí quản lý quỹ

- Phí chuyển đổi quỹ liên kết đơn vị/phí chuyển tài khoản bảo hiểm hưu trí

- Phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn;

9. Cơ sở và định kỳ xác định giá trị hoàn lại, giá trị tài khoản liên kết chung/liên kết đơn vị/hưu trí

10. Điều kiện, thủ tục chuyển đổi hợp đồng bảo hiểm nhóm thành hợp đồng bảo hiểm cá nhân (áp dụng cho sản phẩm bảo hiểm nhóm)

II. Phương pháp tính phí bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm phải viết rõ phương pháp tính phí, công thức tính phí bao gồm chú thích các ký hiệu trong công thức. Phương pháp và công thức tính phí phải được xem xét đầy đủ các quyền lợi đã cam kết và phù hợp với quy tắc, điều khoản của sản phẩm.

III. Cơ sở tính phí

1. Các giả định dùng để tính phí bảo hiểm và các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm

a. Giả định về tỷ lệ tử vong và thương tật toàn bộ vĩnh viễn

b. Các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm

c. Các giả định khác.

2. Giải trình tính hợp lý của giả định tính phí và các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm

a. Giải trình về tỷ lệ tử vong và thương tật toàn bộ vĩnh viễn

b. Giải trình về khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm

c. Các giả định khác (*).

(*) Các giả định khác được xác định dựa trên số liệu thống kê, kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp và phù hợp với đặc trưng của từng sản phẩm.

3. Lợi nhuận kỳ vọng

IV. Các nội dung khác

1. Bảng phí bảo hiểm
2. Thông tin tái bảo hiểm
3. Công thức và phương pháp tính toán lãi suất công bố, lãi suất đầu tư thực tế đối với quỹ liên kết chung, quỹ hưu trí tự nguyện
4. Các nội dung khác cần làm rõ tương ứng với thiết kế của sản phẩm (nếu có).

Phụ lục IV

**TÀI LIỆU GIẢI TRÌNH PHƯƠNG PHÁP, CƠ SỞ TÍNH PHÍ
BẢO HIỂM SỨC KHỎE (BAO GỒM CẢ BẢO HIỂM VI MÔ)/
BẢO HIỂM XE CƠ GIỚI/BẢO HIỂM VI MÔ BẢO VỆ
CÁC RỦI RO VỀ TÀI SẢN**

*(Kèm theo Thông tư số 96/2026/TT-BTC ngày 02 tháng 07 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

- Mẫu số 1: Tài liệu giải trình phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm sức khỏe (bao gồm cả bảo hiểm vi mô)
- Mẫu số 2: Tài liệu giải trình phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm vi mô bảo vệ các rủi ro về tài sản

Mẫu số 1: Tài liệu giải trình phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm sức khỏe (bao gồm cả bảo hiểm vi mô)

**TÀI LIỆU GIẢI TRÌNH PHƯƠNG PHÁP, CƠ SỞ TÍNH PHÍ
BẢO HIỂM SỨC KHỎE (BAO GỒM CẢ BẢO HIỂM VI MÔ)**

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:

- Tên sản phẩm:

- Nghiệp vụ sản phẩm:

- Tháng năm:

XÁC NHẬN CỦA CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN:

- Phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm bảo đảm phí bảo hiểm đã được xây dựng dựa trên số liệu thống kê, tương ứng với điều kiện, trách nhiệm bảo hiểm, bảo đảm tính khả thi về kinh tế, kỹ thuật của sản phẩm, bảo đảm khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bảo đảm công bằng, hợp lý với bên mua bảo hiểm.

- Phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm đã đáp ứng quy định của Bộ Tài chính.

....., ngày..... tháng..... năm....

(Ký, ghi rõ họ tên)

I. Thông tin chung về sản phẩm bảo hiểm

1. Bên mua bảo hiểm:
2. Người được bảo hiểm:
3. Thời hạn bảo hiểm:
4. Quyền lợi bảo hiểm (quyền lợi bảo hiểm chính và quyền lợi bảo hiểm bổ sung)
5. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm (Lưu ý: Nêu cụ thể việc không áp dụng các loại trừ bảo hiểm cụ thể nào khi khách hàng tham gia quyền lợi bảo hiểm bổ sung tương ứng)
6. Các điều kiện, điều khoản có ảnh hưởng tới phương pháp và cơ sở tính phí bảo hiểm

(Lưu ý: Đề nghị doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài liệt kê các điều kiện, điều khoản làm ảnh hưởng tới phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, thực hiện thay đổi các nội dung tại điểm này, doanh nghiệp, chi nhánh thực hiện thủ tục tại khoản 4 Điều 32 Nghị định 46/2023/NĐ-CP. Trên cơ sở thực tiễn triển khai, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, chuyên gia tính toán có thể thay đổi các điều kiện, điều khoản làm ảnh hưởng tới phương pháp và cơ sở tính phí bảo hiểm nêu tại điểm này).

7. Các thông tin đặc trưng khác: Đồng chi trả, phí bảo hiểm ngắn hạn, các trường hợp tăng/giảm phí bảo hiểm, triển khai bán theo hợp đồng bảo hiểm cá nhân hay hợp đồng bảo hiểm nhóm, kênh phân phối, đối tác phân phối...

II. Phương pháp tính phí bảo hiểm

1. Phương tính phí bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải trình bày rõ phương pháp, công thức tính phí bảo hiểm bao gồm chú thích, các ký hiệu trong công thức. Phương pháp, công thức tính phí phải được xem xét đầy đủ các quyền lợi bảo hiểm đã cam kết và phù hợp với quy tắc, điều khoản của sản phẩm.

a) Phương pháp tính phí bảo hiểm

Lưu ý: Nêu rõ phương pháp xác định phí bảo hiểm và các bước cụ thể như sau:

Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài sử dụng phương pháp tính phí...(bổ sung các trích dẫn hoặc mô tả về phương pháp tính phí theo các hướng dẫn của Hội các nhà tính toán bảo hiểm được quốc tế thừa nhận rộng rãi hoặc các tài liệu có liên quan khác)

Khái quát các bước của phương pháp tính phí bảo hiểm.

Bước 1: ...

Bước 2:

...

b) Công thức tính phí bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài trình bày rõ công thức tính phí, các ký hiệu trong công thức và giải thích từng ký hiệu và công thức để tính từng yếu tố có trong công thức tính phí (nếu có).

2. Trường hợp áp dụng phí chung cho nhóm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải đưa ra nguyên tắc và phương pháp xác định mức phí bảo hiểm chung cho nhóm. Trong đó, nêu rõ các bước xác định phí bảo hiểm nhóm, kèm theo ví dụ minh họa.

Lưu ý: Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài cung cấp quyền lựa chọn các quyền lợi thuộc quyền lợi bảo hiểm chính, cần nêu rõ quyền được lựa chọn tham gia bảo hiểm của khách hàng. Việc xác định phí bảo hiểm thuần phải đảm bảo tách biệt giữa các quyền lợi thuộc quyền lợi bảo hiểm chính.

Đối với các điều khoản bảo hiểm bổ sung: Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài nêu cụ thể từng điều khoản bổ sung và tỷ lệ rủi ro bảo hiểm dùng làm cơ sở tính phí bảo hiểm thuần của quyền lợi bảo hiểm bổ sung. Trình bày rõ quyền lựa chọn tham gia các quyền lợi bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm.

III. Cơ sở tính phí bảo hiểm

1. Các giả định tính phí bảo hiểm

a. Giả định về tỷ lệ rủi ro/phí bảo hiểm thuần

- Tỷ lệ rủi ro từ vong:

Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài nêu cụ thể:

+ Nêu rõ nguồn dữ liệu. Trường hợp sử dụng các tỷ lệ điều chỉnh dựa trên bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980, hoặc sử dụng các tỷ lệ điều chỉnh dựa trên bảng tỷ lệ do công ty mẹ hoặc nhà tái bảo hiểm cung cấp, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải có giải trình cụ thể.

+ Giải trình về tỷ lệ tử vong sử dụng cao hơn mức quy định của pháp luật.

+ Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài cam kết tỷ lệ tử vong sử dụng đã phù hợp với đặc điểm của người được bảo hiểm và đặc trưng của sản phẩm.

- Giả định về tỷ lệ rủi ro/phí bảo hiểm thuần khác.

Lưu ý:

+ Nêu rõ nguồn dữ liệu. Trường hợp sử dụng các tỷ lệ điều chỉnh dựa trên bảng tỷ lệ do công ty mẹ hoặc nhà tái bảo hiểm cung cấp, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải có giải trình cụ thể.

+ Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, chuyên gia tính toán cam kết việc sử dụng mức phí bảo hiểm thuần trên đã phù hợp với quyền lợi bảo hiểm cung cấp tại quy tắc, điều khoản của sản phẩm bảo hiểm này.

b. Giả định về chi phí và lợi nhuận

- Chi phí cố định dự kiến

- Chi phí biến đổi dự kiến

Lưu ý: Việc giải trình các giả định về chi phí cần đảm bảo dựa trên số liệu thống kê và kế hoạch kinh doanh tối thiểu trong 03 năm của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 22 Thông tư 67/2023/TT-BTC và Điều 5 Nghị định số 97/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2023/NĐ-CP. Việc giải trình các giả định về chi phí cần đảm bảo dựa trên số liệu thống kê và kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp.

Chứng minh giả định về chi phí và lợi nhuận không vượt quá 60% tổng phí bảo hiểm.

c. Các giả định khác liên quan đến tính phí bảo hiểm (nếu có)

2. Phí bảo hiểm: Căn cứ giả định về tỷ lệ rủi ro phí bảo hiểm thuần, các giả định về chi phí triển khai sản phẩm và lợi nhuận để tính phí bảo hiểm theo quy định pháp luật. Trường hợp tính phí bảo hiểm ngắn hạn (thời hạn bảo hiểm dưới 01 năm) phải có giải trình về cách tính phí bảo hiểm ngắn hạn. Giải trình phí bảo hiểm của các quyền lợi bổ sung (nếu có) kèm theo biểu phí gộp chi tiết.

3. Tăng/giảm phí bảo hiểm:

Trình bày rõ các nguyên tắc, căn cứ, công thức (trường hợp cần thiết) tăng/giảm phí bảo đảm triển khai đúng quy định pháp luật. Trong đó lưu ý:

- Các nguyên tắc, căn cứ tăng/giảm phí bảo hiểm phải được thể hiện đầy đủ trong các quy trình khai thác, thẩm định sản phẩm và các quy trình liên quan khác (nếu có).

- Trình bày rõ nguyên tắc áp dụng trong trường hợp đồng thời đáp ứng nhiều tiêu chí tăng/giảm phí bảo hiểm. Trong mọi trường hợp tỷ lệ phí áp dụng cho khách hàng sau giảm phí không thấp hơn tỷ lệ phí thuần nêu tại tài liệu này và đảm bảo tuân thủ quy định về giảm phí bảo hiểm tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Trường hợp tăng/giảm phí phải căn cứ trên tỷ lệ bồi thường thực tế, doanh nghiệp, chi nhánh trình bày rõ công thức và nguồn dữ liệu tính toán tỷ lệ bồi thường, trong đó bảo đảm dữ liệu bồi thường đủ thời gian phản ánh xu thế

tăng/giảm rủi ro (tối thiểu 3 năm).

4. Mức khấu trừ: Trình bày rõ nguyên tắc, căn cứ điều chỉnh phí bảo hiểm theo mức khấu trừ. Nêu cụ thể mức khấu trừ cho từng trường hợp.

5. Tỷ lệ đồng bảo hiểm: Trình bày rõ nguyên tắc, căn cứ điều chỉnh phí bảo hiểm theo tỷ lệ đồng bảo hiểm. Nêu rõ tỷ lệ đồng bảo hiểm tương ứng với từng mức điều chỉnh phí bảo hiểm cụ thể.

IV. Dự phòng nghiệp vụ

Nêu cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ, bao gồm công thức tính dự phòng nghiệp vụ hoặc dẫn chiếu các văn bản chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ (nếu có).

V. Dự kiến kết quả triển khai

Với phương án điều chỉnh theo các cơ sở tính phí nêu trên, dự kiến lợi nhuận từ sản phẩm bảo hiểm sức khỏe trong 3 năm triển khai tiếp theo sẽ đạt như bảng lợi nhuận dự kiến như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Khoản mục (tương tự bảng kết quả hoạt động kinh doanh)	Năm 1	Năm 2	Năm 3
1	Doanh thu phí bảo hiểm gốc			
2	Chi phí trích lập dự phòng phí chưa được hưởng			
3	Hoa hồng bảo hiểm và chi hỗ trợ đại lý			
4	Chi phí hoa hồng và hỗ trợ đại lý phân bổ			
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp và các khoản chi phí khác do doanh nghiệp phân bổ theo tiêu thức đã thông báo.			
6	Chi phí bồi thường và giải quyết quyền lợi bảo hiểm			
9	Chi phí trích lập dự phòng bồi thường chưa khai báo (IBNR)			
10	Chi phí trích lập dự phòng đảm bảo cân đối (CAT)			
11	Sử dụng dự phòng đảm bảo cân đối			

12	Lãi đầu tư			
13	Tổng thu			
14	Tổng chi			
15	Lợi nhuận gộp (15) = (14) - (13)			

Lưu ý: Số liệu ước tính tại bảng nêu trên cần đảm bảo phù hợp với phương pháp trích lập dự phòng của doanh nghiệp đã đăng ký với Bộ Tài chính, tỷ lệ hoa hồng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật. Lưu ý số liệu theo năm tài chính. Trường hợp kết quả kinh doanh lỗ, đề nghị giải trình đảm bảo biên khả năng thanh toán.

VI. Các nội dung khác (nếu có)

1. Thông tin tái bảo hiểm.
2. Các nội dung khác cần làm rõ tương ứng với quyền lợi của sản phẩm bảo hiểm.

Mẫu số 2: Tài liệu giải trình phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm vi mô bảo vệ các rủi ro về tài sản

**TÀI LIỆU GIẢI TRÌNH PHƯƠNG PHÁP,
CƠ SỞ TÍNH PHÍ BẢO HIỂM XE CƠ GIỚI/
BẢO HIỂM VI MÔ BẢO VỆ CÁC RỦI RO TÀI SẢN**

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:

- Tên sản phẩm:

- Nghiệp vụ sản phẩm:

- Tháng năm:

XÁC NHẬN CỦA CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN:

Tôi xác nhận rằng:

- Phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm bảo đảm phí bảo hiểm đã được xây dựng dựa trên số liệu thống kê, tương ứng với điều kiện, trách nhiệm bảo hiểm, bảo đảm tính khả thi về kinh tế, kỹ thuật của sản phẩm, bảo đảm khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bảo đảm công bằng, hợp lý với bên mua bảo hiểm.

- Phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm đã đáp ứng quy định của Bộ Tài chính.

....., ngày..... tháng..... năm....

(Ký, ghi rõ họ tên)

A. ĐỐI VỚI BẢO HIỂM XE CƠ GIỚI

I. Thông tin chung về sản phẩm bảo hiểm

1. Bên mua bảo hiểm
2. Đối tượng bảo hiểm
3. Thời hạn bảo hiểm
4. Quyền lợi bảo hiểm
5. Loại trừ bảo hiểm (lưu ý nêu cụ thể việc không áp dụng các loại trừ bảo hiểm cụ thể nào khi khách hàng tham gia quyền lợi bảo hiểm bổ sung tương ứng)
6. Các điều kiện, điều khoản có ảnh hưởng tới phương pháp và cơ sở tính phí bảo hiểm

(Lưu ý: đề nghị doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài liệt kê các điều kiện, điều khoản làm ảnh hưởng tới phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thực hiện thay đổi các nội dung tại điểm này, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thực hiện thủ tục tại Điều 32 Nghị định 46/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 97/2026/NĐ-CP).

7. Các thông tin đặc trưng khác.

II. Phương pháp tính phí bảo hiểm

1. Phương pháp, công thức tính phí bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài phải viết rõ phương pháp tính phí, công thức tính phí bao gồm chú thích các ký hiệu trong công thức. Phương pháp và công thức tính phí phải được xem xét đầy đủ các quyền lợi đã cam kết và phù hợp với quy tắc, điều khoản của sản phẩm.

- a) Phương pháp tính phí

Lưu ý: Nêu rõ phương pháp xác định phí bảo hiểm và các bước cụ thể như sau:

Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài sử dụng phương pháp tính phí...(Doanh nghiệp bổ sung các trích dẫn hoặc mô tả về phương pháp tính phí theo các hướng dẫn của Hội các nhà tính toán bảo hiểm được quốc tế thừa nhận rộng rãi hoặc các tài liệu có liên quan khác.

Khái quát các bước của phương pháp tính phí bảo hiểm.

Bước 1: ...

Bước 2:

...

- b) Công thức tính phí bảo hiểm

Lưu ý: Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài trình bày rõ công thức tính phí, các ký hiệu trong công thức và giải thích từng ký hiệu và công thức để tính từng yếu tố có trong công thức tính phí (nếu có).

2. Các yếu tố liên quan đến rủi ro được sử dụng làm cơ sở tính phí bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có thể áp dụng một, một nhóm hoặc toàn bộ các yếu tố liên quan đến rủi ro theo liệt kê ở phần dưới hoặc liệt kê các rủi ro khác phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản trị rủi ro theo nghiệp vụ của từng doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

a) Các yếu tố liên quan đến rủi ro tác động đến tỷ lệ phí bảo hiểm thuần quyền lợi bảo hiểm chính

- Loại xe cơ giới theo quy định pháp luật về giao thông đường bộ;
- Mục đích kinh doanh (xe kinh doanh, xe không kinh doanh);
- Mục đích sử dụng xe cơ giới (xe chở người, xe chở hàng, xe chuyên dùng);
- Năm sản xuất của xe cơ giới;
- Các rủi ro bảo hiểm khác: (nêu cụ thể nếu có)

Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài nêu rõ danh mục các quyền lợi bảo hiểm chính.

Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài cung cấp quyền lựa chọn các quyền lợi thuộc quyền lợi bảo hiểm chính, cần nêu rõ quyền được lựa chọn tham gia bảo hiểm của khách hàng. Việc xác định phí bảo hiểm thuần phải đảm bảo tách biệt giữa các quyền lợi thuộc quyền lợi bảo hiểm chính.

b) Các yếu tố liên quan đến rủi ro tác động đến tỷ lệ phí bảo hiểm thuần quyền lợi bảo hiểm bổ sung

Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài nêu cụ thể các điều khoản bổ sung và các rủi ro bảo hiểm tác động vào tỷ lệ phí bảo hiểm thuần của từng quyền lợi bảo hiểm bổ sung, đồng thời nêu rõ quyền được lựa chọn tham gia bảo hiểm của khách hàng.

III. Cơ sở tính phí bảo hiểm

1. Về nguồn dữ liệu và thông tin lấy dữ liệu:

a) Trường hợp sử dụng số liệu của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài làm cơ sở tính phí.

Phí bảo hiểm thuần được xây dựng dựa trên dữ liệu các đơn bảo hiểm tham gia nghiệp vụ vật chất ô tô tại doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài trong 05 năm liên tiếp liền kề thời điểm nộp hồ sơ, từ năm ... đến năm ... với thời hạn bảo hiểm năm tương ứng với điều

kiện điều khoản, trách nhiệm bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm trong Thông báo số..... cho Bộ Tài chính và đảm bảo khả năng thanh toán theo quy định.

Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và chuyên gia tính toán của doanh nghiệp cam kết việc sử dụng số liệu thống kê thực tế triển khai như trên của doanh nghiệp đã đảm bảo tính quy mô và liên tục.

b) Trường hợp số liệu thống kê của doanh nghiệp bảo hiểm không bảo đảm tính quy mô và liên tục:

Lưu ý: Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài nêu cụ thể nguồn sử dụng nào theo quy định tại Điều 25 Thông tư số 67/2023/TT-BTC và Điều 6 Thông tư này.

Trường hợp có điều chỉnh phí bảo hiểm thuần của nhà tái bảo hiểm nước ngoài, lưu ý doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có giải trình rõ lý do của việc điều chỉnh.

Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, chuyên gia tính toán cam kết việc sử dụng mức phí bảo hiểm thuần trên đã phù hợp với quyền lợi bảo hiểm cung cấp tại quy tắc, điều khoản của sản phẩm bảo hiểm này.

c) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài xác định phí bảo hiểm thuần đối với các rủi ro bảo hiểm dành cho xe cơ giới thân thiện môi trường và xe cơ giới sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường theo quy định tại Thông tư số 53/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 hoặc các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) thì doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải nêu cụ thể nguồn số liệu thống kê của các tổ chức trong nước và quốc tế đăng tải công khai trên các trang thông tin điện tử chính thức của các tổ chức đó hoặc số liệu thống kê của doanh nghiệp trường hợp sử dụng kết hợp với số liệu thống kê của doanh nghiệp trong thời gian tối thiểu 3 năm liên tiếp liền kề thời điểm nộp hồ sơ từ năm đến năm....

Việc sử dụng nguồn dữ liệu triển khai nêu trên của sản phẩm, quy trình đánh giá rủi ro và quy trình dừng bán và tính phí lại sản phẩm đã được nêu rõ tại quy trình nội bộ về phát triển và định phí sản phẩm. Quy trình này đã được Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên) hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) thông qua.

Biểu phí thuần cơ sở cụ thể theo rủi ro hoặc nhóm rủi ro như sau:

STT	Nhóm rủi ro	Loại xe	Tỷ lệ phí thuần/phí bảo hiểm thuần
1			
2..			

*Lưu ý: Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có thể tách chi tiết hơn so với các chi tiêu nêu tại bảng trên nhằm phù hợp với thực tế triển khai khi áp dụng mức phí bảo hiểm thuần. Đề nghị mô tả chi tiết tỷ lệ phí bảo hiểm thuần/phí bảo hiểm thuần nhằm phục vụ cho mục đích hậu kiểm.

2. Chi phí triển khai dự kiến và lợi nhuận dự kiến sản phẩm

Đưa ra các giả định về chi phí và lợi nhuận tính vào phí bảo hiểm đáp ứng các yêu cầu của pháp luật.

3. Tỷ lệ phí bảo hiểm gộp/phí bảo hiểm gộp

Căn cứ phí bảo hiểm thuần, các giả định về chi phí triển khai sản phẩm và lợi nhuận để tính phí bảo hiểm theo quy định pháp luật. Trường hợp tính phí bảo hiểm ngắn hạn (thời hạn bảo hiểm dưới 01 năm), phí bảo hiểm dài hạn (thời hạn bảo hiểm trên 01 năm) phải có giải trình về cách tính phí bảo hiểm. Giải trình phí bảo hiểm các điều khoản bổ sung (nếu có).

4. Mức khấu trừ: Trình bày rõ nguyên tắc, căn cứ điều chỉnh phí bảo hiểm theo mức khấu trừ. Nêu cụ thể mức khấu trừ cho từng trường hợp.

5. Tỷ lệ đồng bảo hiểm: Trình bày rõ nguyên tắc, căn cứ điều chỉnh phí bảo hiểm theo tỷ lệ đồng bảo hiểm. Nêu rõ tỷ lệ đồng bảo hiểm tương ứng với từng mức điều chỉnh phí bảo hiểm cụ thể.

6. Tăng/giảm phí bảo hiểm

Trình bày rõ các nguyên tắc, căn cứ, công thức (trường hợp cần thiết) tăng/giảm phí bảo hiểm triển khai đúng quy định pháp luật. Trong đó lưu ý:

- Các nguyên tắc, căn cứ tăng/giảm phí bảo hiểm phải được thể hiện đầy đủ trong các quy trình khai thác, thẩm định sản phẩm và các quy trình liên quan khác (nếu có).

- Trình bày rõ nguyên tắc áp dụng trong trường hợp đồng thời đáp ứng nhiều tiêu chí tăng, giảm phí bảo hiểm. Trong mọi trường hợp tỷ lệ phí áp dụng cho khách hàng sau giảm phí không thấp hơn tỷ lệ phí thuần nêu tại tài liệu này và đảm bảo tuân thủ quy định về giảm phí bảo hiểm tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Trường hợp tăng/giảm phí phải căn cứ trên tỷ lệ bồi thường thực tế, doanh nghiệp, chi nhánh trình bày rõ công thức và nguồn dữ liệu tính toán tỷ lệ bồi thường, trong đó bảo đảm dữ liệu bồi thường đủ thời gian phản ánh xu thế tăng/giảm rủi ro (tối thiểu 3 năm).

7. Phí bảo hiểm ngắn hạn, dài hạn

Doanh nghiệp, chi nhánh nêu rõ việc công thức xác định phí bảo hiểm ngắn hạn hoặc dài hạn.

8. Thông tin tái bảo hiểm

Các nội dung khác cần làm rõ tương ứng với quyền lợi của sản phẩm bảo

hiểm (nếu có).

9. Minh họa tính phí bảo hiểm cụ thể của sản phẩm

Minh họa cách tính phí bảo hiểm áp dụng cho từng quyền lợi bảo hiểm và phí bảo hiểm tương ứng từng quyền lợi.

IV. Dự phòng nghiệp vụ

Nêu cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ, bao gồm công thức tính dự phòng nghiệp vụ (nếu có).

V. Dự kiến kết quả triển khai

Với phương án điều chỉnh theo các cơ sở tính phí nêu trên, dự kiến lợi nhuận từ sản phẩm bảo hiểm vật chất xe ô tô trong 3 năm triển khai tiếp theo sẽ đạt như bảng lợi nhuận dự kiến như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Khoản mục (tương tự bảng kết quả hoạt động kinh doanh)	Năm 1	Năm 2	Năm 3
1	Doanh thu phí bảo hiểm gốc			
2	Chi phí trích lập dự phòng phí chưa được hưởng			
3	Hoa hồng bảo hiểm và chi hỗ trợ đại lý			
4	Chi phí hoa hồng và hỗ trợ đại lý phân bổ			
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp và các khoản chi phí khác do doanh nghiệp phân bổ theo tiêu thức đã thông báo.			
6	Chi phí bồi thường			
9	Chi phí trích lập dự phòng bồi thường chưa khai báo (IBNR)			
10	Chi phí trích lập dự phòng đảm bảo cân đối (CAT)			
11	Sử dụng dự phòng đảm bảo cân đối			
12	Lãi đầu tư			
13	Tổng thu			

14	Tổng chi			
15	Lợi nhuận gộp (15) = (14) - (13)			

Lưu ý: Số liệu ước tính tại bảng nêu trên cần đảm bảo phù hợp với phương pháp trích lập dự phòng của doanh nghiệp đã đăng ký với Bộ Tài chính, tỷ lệ hoa hồng hỗ trợ đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật. Lưu ý số liệu theo năm tài chính. Trường hợp kết quả kinh doanh lỗ, đề nghị giải trình đảm bảo biên khả năng thanh toán.

B. ĐỐI VỚI BẢO HIỂM VI MÔ BẢO VỆ CÁC RỦI RO VỀ TÀI SẢN

I. Thông tin chung về sản phẩm bảo hiểm

1. Bên mua bảo hiểm:
2. Đối tượng bảo hiểm:
3. Thời hạn bảo hiểm:
4. Quyền lợi bảo hiểm, loại trừ trách nhiệm bảo hiểm:
5. Các thông tin đặc trưng khác: mức khấu trừ, phí bảo hiểm ngắn hạn, phí bảo hiểm dài hạn, các trường hợp tăng/giảm phí bảo hiểm...

II. Phương pháp tính phí bảo hiểm

1. Trình bày rõ phương pháp, công thức tính phí bảo hiểm bao gồm chú thích, các ký hiệu trong công thức. Phương pháp, công thức tính phí phải được xem xét đầy đủ các quyền lợi bảo hiểm đã cam kết và phù hợp với quy tắc, điều khoản của sản phẩm.

2. Thông tin về các yếu tố liên quan đến rủi ro được sử dụng làm cơ sở tính phí bảo hiểm. Trường hợp sử dụng các yếu tố liên quan đến rủi ro khác ngoài các yếu tố theo quy định, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải bảo đảm có số liệu theo quy định pháp luật.

III. Cơ sở tính phí bảo hiểm

1. Phí bảo hiểm thuần: Đưa ra các cơ sở để xác định phí bảo hiểm thuần phù hợp quy định pháp luật.

2. Chi phí triển khai sản phẩm: Đưa ra các giả định về chi phí triển khai sản phẩm bảo hiểm đáp ứng quy định pháp luật.

3. Phí bảo hiểm: Căn cứ phí bảo hiểm thuần, các giả định về chi phí triển khai sản phẩm và lợi nhuận để tính phí bảo hiểm theo quy định pháp luật. Trường hợp tính phí bảo hiểm ngắn hạn (thời hạn bảo hiểm dưới 01 năm), phí bảo hiểm dài hạn (thời hạn bảo hiểm trên 01 năm, tối đa 05 năm) phải có giải trình về cách tính phí bảo hiểm.

4. Tăng/giảm phí bảo hiểm: Phải đưa ra căn cứ và mức tăng/giảm phí. Trường hợp giảm phí bảo hiểm, thể hiện rõ so sánh bảo đảm phí bảo hiểm sau

khi giảm không thấp hơn phí bảo hiểm thuần và bảo đảm tuân thủ quy định về giảm phí bảo hiểm tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

IV. Dự phòng nghiệp vụ

Nêu cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ, bao gồm công thức tính dự phòng nghiệp vụ (nếu có).

V. Dự kiến kết quả triển khai

Dự kiến kết quả triển khai (doanh thu, bồi thường, chi phí, lợi nhuận...) tối thiểu trong 03 năm đầu triển khai.

VI. Các nội dung khác (nếu có)

1. Thông tin tái bảo hiểm.
2. Các nội dung khác cần làm rõ tương ứng với quyền lợi của sản phẩm bảo hiểm.

Phụ lục VIII

(Kèm theo Thông tư số 96/TT-BTC ngày 02 tháng 07 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 13-NT: Báo cáo của chuyên gia tính toán

BÁO CÁO

Của chuyên gia tính toán

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm:

- Thời kỳ báo cáo (năm): Từ 01/01/năm... đến 31/12/năm...

I. BÁO CÁO VỀ SẢN PHẨM BẢO HIỂM

1. Về cơ cấu sản phẩm:

1.1. Báo cáo về sản phẩm:

Tên sản phẩm	Tình trạng (*)	Tỷ trọng theo doanh thu KTM (%)	Tỷ trọng theo số lượng hợp đồng khai thác mới (%)
1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống:			

. Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2....			
---	--	--	--

- Tên sản phẩm theo đúng tên nghiệp vụ (Ví dụ: Sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp A,...)

(*): Tình trạng là một trong 3 tình trạng sau:

- Ngừng triển khai trong kỳ
- Mới triển khai trong kỳ
- Đang triển khai : Đối với các sản phẩm đã bắt đầu triển khai từ những kỳ trước và vẫn tiếp tục được triển khai.

1.2. Nhận xét, đánh giá của Chuyên gia tính toán về sự thay đổi cơ cấu sản phẩm của doanh nghiệp trong kỳ.

2. Đánh giá cơ sở tính phí và phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ:

2.1. Cơ sở tính phí

2.1.1. Cơ sở tính phí đã đăng ký (*):

- a. Giá định về tỷ lệ rủi ro.
- b. Giá định về chi phí.
- c. Giá định về lãi suất đầu tư.
- d. Tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng.
- d. Các giá định khác (nếu có): lãi suất chiết khấu, tỷ lệ lạm phát,...

(*)Việc thống kê có thể được thực hiện theo sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm dùng chung cơ sở tính phí (sản phẩm đang triển khai).

2.1.2. Đánh giá của Chuyên gia tính toán:

Căn cứ báo cáo thống kê, nghiên cứu, đánh giá nội bộ của doanh nghiệp đối với từng cơ sở tính phí tại mục 2.1.1 nêu trên, chuyên gia tính toán đánh giá tính hợp lý, thống nhất, phù hợp của cơ sở tính phí với số liệu thống kê và thực tế triển khai của doanh nghiệp (gửi kèm báo cáo thống kê và thực tế triển khai, nghiên cứu, đánh giá nội bộ của doanh nghiệp đối với từng cơ sở tính phí nêu trên).

2.1.3. Kết luận và đề xuất của Chuyên gia tính toán.

2.2. Phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ

Tên sản phẩm	Các đăng ký, thay đổi trong năm (**)			Cơ sở trích lập dự phòng hiện tại			Ghi chú (**)
	Lãi suất	Bảng tỷ lệ tử vong	(...)(*)	Lãi suất	Bảng tỷ lệ tử vong	(...)(*)	
Sản phẩm A							
.....							

Nhận xét, đánh giá của Chuyên gia tính toán: Chuyên gia tính toán đánh giá về tính đầy đủ của dự phòng trích lập, việc tuân thủ phương pháp đã đăng ký với Bộ Tài chính và quy định của pháp luật.

(*): Các cơ sở trích lập dự phòng khác;

(**) Phần ghi chú để trình bày cơ sở của các thay đổi này (ví dụ: trên cơ sở các thống kê từ tỷ lệ thực tế của công ty, các nghiên cứu, thống kê được công bố, các tỷ lệ cung cấp của công ty tái bảo hiểm...).

3. Doanh thu phí và tỷ lệ trả tiền bảo hiểm

Tên sản phẩm	Tổng doanh thu phí trong kỳ (A)	Tổng số tiền bồi thường và trả tiền bảo hiểm trong kỳ (B)	Tỷ lệ B/A (%)
Sản phẩm A			
.....			

II. BÁO CÁO VỀ PHÂN CHIA THẶNG DƯ

	Chủ sở hữu	Chủ hợp đồng chia lãi	Chủ hợp đồng không chia lãi	Quỹ liên kết chung (*)
Thặng dư phát sinh trong kỳ					
Thặng dư phân chia trong kỳ - Chủ hợp đồng					

- Chủ sở hữu					
Thặng dư giữ lại trong kỳ					
Tổng thặng dư giữ lại (số lũy kế đến cuối kỳ)					

(*) Các quỹ khác theo nguyên tắc tách quỹ của doanh nghiệp

- Nhận xét của Chuyên gia tính toán về việc đảm bảo phân chia thặng dư theo nguyên tắc đã đăng ký với Bộ Tài chính và quy định của pháp luật.

Chỉ tiêu		Năm	
		Năm tài chính liền kề	Năm tài chính hiện tại
A	Xác định số thặng dư đem chia trong năm ¹		
1	Tổng số lãi thu được		
2	Thặng dư chênh lệch các yếu tố		
3	Sử dụng dự phòng lãi chưa chia để bổ sung chia lãi trong năm tài chính hiện tại		
4	Các khoản khác theo phương pháp chia lãi đăng ký với Bộ Tài chính, cụ thể: - Khấu trừ các khoản phải trả cho quỹ chủ sở hữu theo phương pháp chia lãi đăng ký với Bộ Tài chính;		
B	Phân chia thặng dư trong năm		
1	Chia cho chủ hợp đồng		
2	Chia cho chủ sở hữu		

¹ Được xác định = Max [Tổng số lãi thu được ở (A.1), Thặng dư chênh lệch các yếu tố ở (A.2)] + Giá trị (A.3) +/- Giá trị (A.4.)

3	Trích lập dự phòng lãi chưa chia		
---	----------------------------------	--	--

Riêng đối với Quỹ Chủ hợp đồng tham gia chia lãi

1. Tổng số thặng dư đem chia trong năm

Ghi chú:

- Trường hợp thặng dư đem chia trong năm khác (tại chỉ tiêu A) khác với giá trị phân chia thặng dư trong năm (tại chỉ tiêu B). Doanh nghiệp bảo hiểm bổ sung số liệu giải trình cụ thể;

- Số tương đối tại chỉ tiêu B.1 và B.2 được tính căn cứ trên số thặng dư phân chia cho quỹ chủ hợp đồng/quỹ chủ sở hữu chia cho số thặng dư đem chia trong năm

2. Tổng thặng dư đã phân chia của Quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi:

Chỉ tiêu		Năm	
		Năm tài chính liên kế	Năm tài chính hiện tại
1	Tổng số lãi thu được của Quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi tính đến năm báo cáo (được tính theo số lũy kế của kết quả hoạt động của Quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi tính đến năm báo cáo)		
2	Tổng thặng dư chênh lệch các yếu tố của Quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi tính đến năm báo cáo (số lũy kế)		
3	So sánh số lớn hơn giữa (1) và (2)		
4	Tổng số thặng dư đã phân chia cho các chủ hợp đồng tính đến năm báo cáo (số lũy kế) - Số tuyệt đối - Số tương đối: So sánh với (3) (yêu cầu đạt được tối thiểu 70%)		
5	Tổng số thặng dư đã phân chia cho chủ sở hữu tính đến năm báo cáo (số lũy kế) - Số tuyệt đối - Số tương đối: So sánh với (3)		
6	Việc đáp ứng tỷ lệ phân chia thặng dư tối thiểu theo quy định tại Thông tư và phương pháp đăng ký với Bộ Tài chính		

III. BÁO CÁO VỀ BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

- Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp đầu kỳ (C):
- Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp đầu kỳ (D):
- So sánh C và D (theo số tuyệt đối và tỷ lệ C/D):
- Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp cuối kỳ (E):
- Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp cuối kỳ (F):
- So sánh E/F:
- Nhận xét của Chuyên gia tính toán về khả năng thanh toán của doanh nghiệp và sự thay đổi biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

IV. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN VÀ CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ

- Chính sách, quy trình, và kiểm soát của công ty liên quan đến hoạt động đầu tư của các quỹ.
- Phương thức định giá tài sản cho từng loại hình tài sản đầu tư.
- Sự tương xứng về thời hạn, tính thanh khoản, và bản chất rủi ro giữa tài sản có và tài sản nợ của các quỹ.

	Chủ hợp đồng chia lãi	Chủ hợp đồng không chia lãi	Quỹ liên kết chung (*)
Tổng tài sản				
Thời hạn trung bình của tài sản				
Tổng dự phòng				
Thời hạn trung bình còn lại của các hợp đồng đang có hiệu lực				

(*) các quỹ khác theo nguyên tắc tách quỹ của doanh nghiệp

- Nhận xét của Chuyên gia tính toán về mức độ hợp lý giữa thời hạn của tài sản đầu tư và mức trách nhiệm cam kết của doanh nghiệp.
- Mức độ sử dụng công cụ phái sinh tài chính (nếu có), và ảnh hưởng của công cụ phái sinh tài chính đến rủi ro đầu tư của các Quỹ.
- Kết quả đầu tư của từng Quỹ trong năm tài chính báo cáo.

Đối với các nội dung chính trên, Chuyên gia tính toán cần nêu ra ý kiến của mình về sự tương thích của chính sách đầu tư hiện hành với bản chất hoạt động kinh doanh bảo hiểm trong từng quỹ. Nếu Chuyên gia tính toán nhận thấy chính sách hiện hành không thích hợp, Chuyên gia tính toán cần nêu ra đề xuất để khắc phục.

V. ĐÁNH GIÁ VIỆC TUÂN THỦ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ VIỆC TRIỂN KHAI SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT ĐẦU TƯ, BẢO HIỂM HỮU TRÍ

Tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

... , ngày ... tháng ... năm ...

CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục X

(Kèm theo Thông tư số 96/2026/TT-BTC

ngày 02 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

- Mẫu số 1 - MGBH: Báo cáo hoạt động môi giới bảo hiểm tháng, quý, năm
- Mẫu số 2 - MGBH: Báo cáo hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm quý, năm
- Mẫu số 3 - MGBH: Báo cáo tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới quý, năm
- Mẫu số 4 - MGBH: Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm trên môi trường mạng năm

Nghiep vu bao hiem	Hoat dong moi giói bao hiem goc											Hoat dong moi giói tái bao hiem							
	Số lượng khách hàng		Số tiền bao hiem (Triệu đồng)			Phi bao hiem thu xep (Triệu đồng)			Hoa hong moi giói bao hiem (Triệu đồng)			Số lượng khách hàng		Số tiền bao hiem (Triệu đồng)		Phi bao hiem thu xep (Triệu đồng)		Hoa hong moi giói tái bao hiem (Triệu đồng)	
	Việt Nam	Nước ngoài	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ		Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
			Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài		Việt Nam	Nước ngoài									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
C. Bao hiem bán kèm																			
Tổng cộng (I+II+III)																			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên đây là đúng sự thật.

..... ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(2), (4), (7), (10): Các hợp đồng môi giới bảo hiểm gốc thu xếp trên lãnh thổ Việt Nam.

(3), (5), (8), (11): Các hợp đồng môi giới bảo hiểm gốc thu xếp tại nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật.

Mẫu số 2 - MGBH: Báo cáo hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm quý, năm

BÁO CÁO

Hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

- Tên doanh nghiệp:.....

- Kỳ báo cáo:..... từ..... đến

Nội dung hoạt động môi giới bảo hiểm, phụ trợ bảo hiểm và hoạt động khác	Đối tượng khách hàng					
	Khách hàng ở trong nước			Khách hàng ở nước ngoài		
	Số lượng khách hàng	Số lượng hợp đồng	Doanh thu (Triệu đồng)	Số lượng khách hàng	Số lượng hợp đồng	Doanh thu (Triệu đồng)
1	2	3	4	5	6	7
1. Hoạt động môi giới bảo hiểm, trong đó:						
a. Hoạt động môi giới bảo hiểm gốc						
b. Hoạt động môi giới tái bảo hiểm						
2. Cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, trong đó:						
a. Tư vấn						
b. Đánh giá rủi ro bảo hiểm						
c. Tính toán bảo hiểm						
d. Giám định tổn thất bảo hiểm						
đ. Hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm						
3. Hoạt động khác liên quan đến hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của bên mua bảo hiểm						

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên đây là đúng sự thật.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 3 - MGBH: Báo cáo tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới quý, năm

BÁO CÁO

Tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới

- Tên doanh nghiệp:.....

- Kỳ báo cáo:..... từ..... đến

Tên tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới	Loại nghiệp vụ bảo hiểm	Số lượng hợp đồng bảo hiểm cung cấp qua môi giới	Phí bảo hiểm (triệu đồng)
Tên tổ chức 1	Chi tiết theo từng nghiệp vụ bảo hiểm		
Tên tổ chức 2	Chi tiết theo từng nghiệp vụ bảo hiểm		
....			
	Tổng cộng		

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 4 - MGBH: Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm trên môi trường mạng năm

BÁO CÁO

Hoạt động cung cấp dịch vụ trên môi trường mạng

- Tên doanh nghiệp:.....

- Kỳ báo cáo:..... Từ..... đến.....

TT	Hình thức cung cấp	Số phí bảo hiểm, tái bảo hiểm đã thu xếp (triệu đồng)		Hoa hồng môi giới bảo hiểm, tái bảo hiểm (triệu đồng)	
		Phí bảo hiểm gốc	Phí tái bảo hiểm	Hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc	Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm
1.	Công/Trang thông tin điện tử hoặc website do DNMGBH thiết lập				
2.	Website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử do thương nhân, tổ chức thiết lập. Trong đó:				
	a. Qua sản giao dịch thương mại điện tử				
	b. Các loại website khác do Bộ Công Thương quy định				
3.	Qua ứng dụng cài đặt trên thiết bị điện tử có nối mạng				

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục XI

*(Kèm theo Thông tư số 96/TT-BTC ngày 02 tháng 07 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

- Mẫu số 01-ĐLBH: Báo cáo danh sách đại lý bảo hiểm vi phạm quy định pháp luật.
- Mẫu số 02-ĐLBH: Báo cáo tình hình triển khai hoạt động đại lý bảo hiểm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.
- Mẫu số 03-ĐLBH: Báo cáo về hoạt động đào tạo đại lý bảo hiểm.
- Mẫu số 04-ĐLBH: Báo cáo về việc sử dụng đại lý bảo hiểm.

Mẫu số 01-ĐLBH: Báo cáo danh sách đại lý bảo hiểm vi phạm quy định pháp luật

BÁO CÁO

Danh sách đại lý bảo hiểm vi phạm quy định pháp luật

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh nước ngoài/tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô:.....

- Báo cáo quý/năm:.....

STT	Họ và tên đại lý bảo hiểm	Ngày tháng năm sinh	Số CMND/ thẻ căn cước công dân (đối với cá nhân)/Mã số thuế (đối với tổ chức)	Chứng chỉ đại lý bảo hiểm		Hợp đồng đại lý bảo hiểm		Ngày thời việc	Vi phạm quy định
				Số	Ngày	Số	Ngày		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	ĐẠI LÝ CÁ NHÂN								
A1									
A2									
B	ĐẠI LÝ TỔ CHỨC								
B1	Tên tổ chức								
B1.1.	Cá nhân thuộc tổ chức								
B1.2.									
B2	Tên tổ chức								
B2.1.	Cá nhân thuộc tổ chức								
B2.2.									

..., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 02-ĐLBH: Báo cáo tình hình triển khai hoạt động đại lý bảo hiểm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

BÁO CÁO

**Tình hình triển khai hoạt động đại lý bảo hiểm của tổ chức tín dụng,
chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ**

Tên doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ:

Báo cáo quý/năm:

I. Báo cáo hoạt động đại lý bảo hiểm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

STT	Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ký hợp đồng đại lý bảo hiểm	Sản phẩm bảo hiểm triển khai	Hợp đồng khai thác mới						Số lượng hợp đồng có hiệu lực				Số lượng hợp đồng hủy bỏ năm đầu lũy kế từ đầu năm
			Số lượng hợp đồng			Phí bảo hiểm (tr.đ)			Số lượng hợp đồng		Phí bảo hiểm (tr.đ)		
			Trong kỳ	Lũy kế	Cùng kỳ năm trước	Trong kỳ	Lũy kế	Cùng kỳ năm trước	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước	
1													
2													
	Tổng số												

II. Báo cáo tình hình doanh thu, chi phí hoạt động đại lý bảo hiểm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ký hợp đồng đại lý bảo hiểm	Tổng doanh thu phí cuối kỳ	Hoa hồng thanh toán cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cuối kỳ	Các khoản thanh toán khác cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cuối kỳ
1				
.....				
.....				
.....				

Tổng				
------	--	--	--	--

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

.....Ngày..... tháng..... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 03-ĐLBH: Báo cáo về hoạt động đào tạo đại lý bảo hiểm.**BÁO CÁO****Về hoạt động đào tạo đại lý bảo hiểm**

- Tên cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm:.....

- Kỳ báo cáo:..... Từ..... đến.....

Tên khóa đào tạo/Mã số (Khóa đào tạo bao gồm: đào tạo cấp chứng chỉ đại lý bảo hiểm, đào tạo về sản phẩm bảo hiểm và các khóa đào tạo, cập nhật kiến thức)	Thời gian (từ... đến...)	Địa điểm	Số lượng học viên tham gia đào tạo	Số học viên được cấp chứng chỉ đào tạo đại lý

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 04-ĐLBH: Báo cáo về việc sử dụng đại lý bảo hiểm**BÁO CÁO****Về việc sử dụng đại lý bảo hiểm**

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô:.....

- Kỳ báo cáo:..... Từ.....đến.....

Số lượng đại lý bảo hiểm

STT	Chi tiêu	Đại lý cá nhân	Đại lý tổ chức	
			Tổ chức	Cá nhân trong tổ chức
1	Tổng số đại lý hoạt động cuối kỳ			
2	Tổng số đại lý tăng trong kỳ báo cáo			
	Đại lý tuyển mới trong kỳ			
	Đại lý tái tục hợp đồng			
3	Tổng số đại lý giảm trong kỳ			
	Đại lý thôi việc trong kỳ			
	Đại lý hết hạn hợp đồng			
4	Đại lý vi phạm quy định pháp luật			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)